

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 5 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 11 - 60 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là hoạt động nông nghiệp và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có Chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---------------------------|--------------|-----------------------------------|
| Ông Nguyễn Duy Hưng | Chủ tịch | |
| Bà Nguyễn Thị Trà My | Phó Chủ tịch | bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2016 |
| Ông Michael Louis Rosen | Phó Chủ tịch | từ nhiệm ngày 19 tháng 1 năm 2016 |
| Bà Nguyễn Thị Trà My | Thành viên | từ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2016 |
| Ông Trần Đình Long | Thành viên | |
| Bà Lê Thị Lệ Hằng | Thành viên | |
| Bà Hà Thị Thanh Vân | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Văn Khải | Thành viên | |
| Ông Michael Sng Beng Hock | Thành viên | |
| Ông Đặng Kim Sơn | Thành viên | bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2016 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|------------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Nguyễn Duy Hưng | Trưởng ban | |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hà | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Duy Tuấn | Thành viên | bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2016 |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------|---------------------|
| Ông Nguyễn Văn Khải | Quyền Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Việt Hùng | Giám đốc Vận hành |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh | Giám đốc Tài chính |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Văn Khải được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Văn Khải
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61063721/18591698/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2016 và được trình bày từ trang 5 đến trang 60, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 0426-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 2.113.180.307.538 | 2.046.187.331.398 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 901.877.123.522 | 729.091.664.588 |
| 111 | 1. Tiền | | 514.546.632.652 | 418.391.664.588 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 387.330.490.870 | 310.700.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 5 | 20.790.233.271 | 4.567.703.097 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 6.211.324.023 | 6.961.453.629 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (2.518.410.196) | (3.294.639.456) |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 17.097.319.444 | 900.888.924 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 384.204.094.777 | 568.371.192.717 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6.1 | 296.427.414.754 | 482.010.977.838 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.2 | 42.450.429.331 | 27.611.079.167 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | 200.000.000 | 200.000.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 54.777.909.546 | 68.226.050.628 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6, 7 | (10.158.690.417) | (10.183.946.479) |
| 139 | 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | | 507.031.563 | 507.031.563 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 788.255.970.794 | 723.175.215.944 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 794.807.733.617 | 740.778.331.005 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (6.551.762.823) | (17.603.115.061) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 18.052.885.174 | 20.981.555.052 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 9 | 5.866.732.357 | 7.517.502.053 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 11.270.951.036 | 13.195.970.056 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 915.201.781 | 268.082.943 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016


VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
|------------|------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.659.290.947.731 | 1.647.186.687.262 |
| 210 | I. Phải thu dài hạn | | 497.620.560 | 630.634.208 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 497.620.560 | 630.634.208 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 669.296.766.940 | 693.933.419.766 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 326.366.337.464 | 348.734.837.224 |
| 222 | Nguyên giá | | 571.065.301.574 | 589.095.370.213 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (244.698.964.110) | (240.360.532.989) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 342.930.429.476 | 345.198.582.542 |
| 228 | Nguyên giá | | 361.179.540.686 | 360.823.214.774 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (18.249.111.210) | (15.624.632.232) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 12 | 2.098.454.139 | 4.242.966.547 |
| 231 | 1. Nguyên giá | | 4.515.304.012 | 13.249.634.175 |
| 232 | 2. Giá trị khấu hao lũy kế | | (2.416.849.873) | (9.006.667.628) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 27.731.303.662 | 16.374.800.625 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 13 | 27.731.303.662 | 16.374.800.625 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 14 | 443.950.522.540 | 391.325.186.231 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên kết | | 406.306.882.540 | 375.821.716.116 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 15.333.640.000 | 15.333.640.000 |
| 255 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 22.310.000.000 | 169.830.115 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 515.716.279.890 | 540.679.679.885 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 9 | 68.479.362.656 | 64.427.692.212 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 28.3 | 2.289.318.598 | 4.622.507.146 |
| 269 | 3. Lợi thế thương mại | 15 | 444.947.598.636 | 471.629.480.527 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 3.772.471.255.269 | 3.693.374.018.660 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 976.749.890.192 | 976.348.763.889 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 883.020.955.678 | 848.276.343.635 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16.1 | 89.215.502.536 | 134.207.513.638 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16.2 | 20.790.334.629 | 32.645.002.623 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 6.078.504.007 | 17.391.799.918 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 45.117.246.728 | 96.803.359.149 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 8.841.414.232 | 6.915.987.548 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 82.820.000 | 139.739.000 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 49.593.572.920 | 39.089.086.251 |
| 320 | 8. Vay ngắn hạn | 20 | 611.430.066.542 | 481.295.368.353 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 51.871.494.084 | 39.788.487.155 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 93.728.934.514 | 128.072.420.254 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 19 | 1.438.409.750 | 2.392.090.395 |
| 338 | 2. Vay dài hạn | 20 | 25.854.068.075 | 57.888.237.200 |
| 341 | 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 28.3 | 57.227.456.457 | 57.352.404.927 |
| 342 | 4. Dự phòng phải trả dài hạn | 21 | 9.209.000.232 | 10.439.687.732 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 2.795.721.365.077 | 2.717.025.254.771 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 2.795.721.365.077 | 2.717.025.254.771 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | 22.1 | 1.008.724.970.000 | 1.008.724.970.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 1.008.724.970.000 | 1.008.724.970.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | 22.1 | 1.021.203.143.351 | 1.021.203.143.351 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | 22.1 | (561.000.000) | - |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | 22.1 | 110.254.216.488 | 47.708.067.259 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 22.1 | 83.604.294.812 | 36.789.665.713 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | | 36.789.665.713 | 106.515.665.505 |
| 421b | - Lợi nhuận (lỗ) sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 46.814.629.099 | (69.725.999.792) |
| 429 | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 572.495.740.426 | 602.599.408.448 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 3.772.471.255.269 | 3.693.374.018.660 |


Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng


Nguyễn Tuấn Anh
Giám đốc Tài chính


Nguyễn Văn Khải
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 |
|-------|--|-------------|--|--|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23.1 | 1.335.939.742.313 | 1.120.872.819.718 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 23.1 | (69.691.954.292) | (59.766.968.622) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23.1 | 1.266.247.788.021 | 1.061.105.851.096 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 24 | (976.294.209.192) | (745.229.364.442) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 289.953.578.829 | 315.876.486.654 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 23.2 | 148.995.732.193 | 33.771.983.686 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 25 | (35.650.854.840) | (45.048.380.703) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | (12.398.020.420) | (5.252.297.609) |
| 24 | 8. Phần lãi từ các công ty liên kết | | 10.452.462.781 | 8.450.630.868 |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 26 | (75.888.236.749) | (75.054.577.049) |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | (118.575.217.339) | (97.259.284.385) |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 219.287.464.875 | 140.736.859.071 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | | 6.739.420.735 | 5.908.630.007 |
| 32 | 13. Chi phí khác | | (377.629.476) | (401.151.638) |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 6.361.791.259 | 5.507.478.369 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận trước thuế | | 225.649.256.134 | 146.244.337.440 |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 28.2 | (31.366.004.825) | (20.876.141.592) |
| 52 | 17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 28.3 | (1.745.925.021) | 1.158.744.056 |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 192.537.326.288 | 126.526.939.904 |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | 156.233.303.170 | 71.762.392.511 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 36.304.023.118 | 54.764.547.393 |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 22.4 | 1.500 | 847 |
| 71 | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 22.4 | 1.500 | 847 |

Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Anh
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Văn Khải
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 |
|-----------|---|-------------|--|--|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | | 225.649.256.134 | 146.244.337.440 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn | | 49.722.624.542 | 29.282.787.862 |
| 03 | Hoàn nhập dự phòng | | (11.852.837.560) | (1.031.394.710) |
| 04 | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 523.298.054 | 1.563.400.704 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (152.349.423.772) | (25.885.896.192) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 25 | 12.398.020.420 | 5.252.297.609 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 124.090.937.818 | 155.425.532.713 |
| 09 | Giảm (tăng) các khoản phải thu | | 98.042.734.636 | (86.735.632.597) |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | (58.541.101.478) | (116.661.570.311) |
| 11 | (Giảm) tăng giảm các khoản phải trả | | (130.507.439.043) | 154.451.582.994 |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | | (5.489.012.146) | (3.753.277.795) |
| 13 | Giảm chứng khoán kinh doanh | | 750.129.606 | 59.773.893.993 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (12.398.020.420) | (5.495.004.794) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 28.2 | (35.246.950.506) | (13.193.658.450) |
| 16 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | 22.916.072.279 |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (13.197.904.099) | (9.015.979.714) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh | | (32.496.625.632) | 157.711.958.318 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | | (21.348.634.382) | (61.295.040.714) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý TSCĐ | | 12.178.354.141 | 205.990.909 |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (1.339.237.319.444) | (790.310.958.333) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | | 1.299.830.000.000 | 784.737.438.145 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị mua nắm giữ) | 14.1 | (14.731.603.000) | (536.630.309.888) |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ) | | 114.904.875.468 | - |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 58.842.819.410 | 26.432.739.114 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư | | 110.438.492.193 | (576.860.140.767) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 |
|-------|---|-------------|--|--|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | | - | 749.666.952.300 |
| 32 | Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 22.1 | (561.000.000) | - |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 905.422.619.172 | 600.786.977.774 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (806.966.891.824) | (455.373.352.333) |
| 36 | Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu | | (2.957.221.400) | (14.636.070.639) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 94.937.505.948 | 880.444.507.102 |
| 50 | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ | | 172.879.372.509 | 461.296.324.653 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 729.091.664.588 | 343.812.571.993 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (93.913.575) | 1.055.151.082 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 4 | 901.877.123.522 | 806.164.047.728 |



Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Anh
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Văn Khải
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là hoạt động nông nghiệp và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có Chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đề La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 2.190 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 6.900).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 3 công ty con sở hữu trực tiếp và 7 công ty con sở hữu gián tiếp được trình bày như sau:

| <i>Tên công ty</i> | <i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i> | <i>Quyền sở hữu (%)</i> | <i>Địa chỉ</i> | <i>Ngành nghề kinh doanh</i> |
|---|-----------------------------|-------------------------|--|--|
| Công ty con sở hữu trực tiếp | | | | |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung Ương ("NSC") | 75,0 | 75,0 | Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại giống cây trồng nông, lâm nghiệp; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại nông sản và vật tư nông nghiệp |
| Công ty Cổ phần PAN-SaladBowl | 99,75 | 99,75 | Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam | Bán lẻ rau, hoa quả và các sản phẩm nông nghiệp khác |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN ("PAN Food") | 99,99 | 99,99 | Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Nuôi trồng, chế biến và kinh doanh nông lâm thủy hải sản; kinh doanh thực phẩm và các hoạt động tư vấn đầu tư |
| Công ty con sở hữu gián tiếp | | | | |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("ABT") | 72,8 | 72,8 | Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam | Nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản |
| Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An ("LAF") | 80,5 | 80,5 | Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam | Gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản; và dịch vụ cho thuê kho bãi |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

| Tên công ty | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Quyền sở hữu (%) | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh |
|-------------|----------------------|------------------|---------|-----------------------|
|-------------|----------------------|------------------|---------|-----------------------|

Công ty con sở hữu gián tiếp (tiếp theo)

| | | | | |
|---|------|------|--|---|
| Công ty Cổ phần Giồng Nông Lâm Nghiệp Quảng Nam | 90 | 67,5 | Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam | Nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng |
| Công ty Cổ phần Giồng Cây Trồng Miền Nam | 61,4 | 46,1 | Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp |
| Công ty Cổ phần Giồng Cây trồng Hà Tây | 53,8 | 40,4 | Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam | 83,7 | 38,6 | Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nam An | 70 | 32,3 | Huyện Diễn Châu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam | Mua bán hạt giống, vật tư nông nghiệp, nông sản; cung cấp dịch vụ sấy, đóng gói, mua bán máy nông nghiệp; và sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm. |

2. CƠ SỞ LẬP TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kết toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày chung với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi
kinh doanh dở dang kinh doanh dở dang - phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nếu được sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh hay cho thuê. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không thời hạn thì không khấu trừ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|-------------------------------|-------------|
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 10 - 49 năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 10 năm |
| Phương tiện vận chuyển | 3 - 20 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |
| Bản quyền | 5 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 năm |
| Khác | 5 - 8 năm |

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 20 năm |
| Tài sản khác | 6 - 15 năm |

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Khu Công nghiệp và Đô thị Long An vào ngày 11 tháng 11 năm 2011 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không khấu hao lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ cộng số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.22 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | |
|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
| Tiền mặt | 6.423.496.372 | 6.977.809.651 |
| Tiền gửi ngân hàng | 508.123.136.280 | 411.413.854.937 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 387.330.490.870 | 310.700.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 901.877.123.522 | 729.091.664.588 |

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
| Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn (i) | 17.097.319.444 | 900.888.924 |
| Chứng khoán kinh doanh (ii) | 6.211.324.023 | 6.961.453.629 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (ii) | (2.518.410.196) | (3.294.639.456) |
| TỔNG CỘNG | 20.790.233.271 | 4.567.703.097 |

(i) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng. Chi tiết như sau:

| | VND | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 10.000.000.000 | - |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (*) | 7.097.319.444 | - |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam | - | 900.888.924 |
| TỔNG CỘNG | 17.097.319.444 | 900.888.924 |

(*) Như đã trình bày trong Thuyết minh số 20, Tập đoàn đã thế chấp khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hồ Chí Minh để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản chứng khoán kinh doanh được trình bày như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | | | VND |
|-------------------------------|--|----------------------|------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|-----|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | |
| | <i>Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết</i> | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Càng Rau Quả | 3.944.000.000 | 2.466.660.500 | (1.477.339.500) | 3.944.000.000 | 2.439.993.900 | (1.504.006.100) | |
| Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc | 41.855 | 41.855 | - | 41.855 | 41.855 | - | |
| Khác | 232.168 | 889.494 | - | 799.114 | 889.494 | - | |
| TỔNG CỘNG | 3.944.274.023 | 2.467.591.849 | (1.477.339.500) | 3.944.840.969 | 2.440.925.249 | (1.504.006.100) | |

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | | | VND |
|-------------------------------|---|----------------------|------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|-----|
| | Giá gốc | Giá trị thuần | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị thuần | Dự phòng | |
| | <i>Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết</i> | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Xuất khẩu | | | | | | | |
| Nông sản Ninh Thuận | 1.050.000.000 | 8.929.304 | (1.041.070.696) | 1.050.000.000 | 8.929.304 | (1.041.070.696) | |
| Công ty Cổ phần Điện cơ | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | - | |
| Công ty Cổ phần Phân lân | | | | | | | |
| Nung chảy Văn Điển | 188.820.000 | 188.820.000 | - | 188.820.000 | 188.820.000 | - | |
| Công ty Cổ phần Công nghệ mới | | | | | | | |
| Kim tự tháp Việt Nam | 28.230.000 | 28.230.000 | - | 28.230.000 | 28.230.000 | - | |
| Công ty Cổ phần Thủy sản | | | | | | | |
| Cửu Long | - | - | - | 749.562.660 | - | (749.562.660) | |
| TỔNG CỘNG | 2.267.050.000 | 1.225.979.304 | (1.041.070.696) | 3.016.612.660 | 1.225.979.304 | (1.790.633.356) | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
| Phải thu từ các bên khác | 247.857.607.740 | 434.084.847.259 |
| - Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | - | 97.182.275.000 |
| - Khác | 247.857.607.740 | 336.902.572.259 |
| Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 48.569.807.014 | 47.926.130.579 |
| TỔNG CỘNG | 296.427.414.754 | 482.010.977.838 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (5.476.659.006) | (9.555.443.876) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 290.950.755.748 | 472.455.533.962 |

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 20, Tập đoàn đã thể chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

| | VND | |
|--|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 |
| Số đầu kỳ | (9.555.443.876) | (4.028.166.515) |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | (1.724.086.512) |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | (233.390.762) | (237.125.150) |
| Giảm do thanh lý công ty con | 258.646.824 | - |
| Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ | 4.053.528.808 | - |
| Số cuối kỳ | (5.476.659.006) | (5.989.378.177) |

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
| Trả trước cho các bên khác | 42.339.373.831 | 27.004.529.167 |
| Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 111.055.500 | 606.550.000 |
| TỔNG CỘNG | 42.450.429.331 | 27.611.079.167 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (3.757.189.423) | (76.725.000) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 38.693.239.908 | 27.534.354.167 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
| Ngắn hạn | | |
| Tạm ứng cho nhân viên | 23.808.916.838 | 18.743.400.990 |
| Cổ tức | 7.000.000.000 | - |
| Chi phí kiểm định chất lượng | 3.564.518.597 | 1.994.579.502 |
| Lãi tiền gửi dự thu | 2.885.009.911 | 2.107.460.031 |
| Ký quỹ | 1.964.700.121 | 3.082.696.000 |
| Phải thu từ bán chứng khoán kinh doanh | - | 29.218.027.060 |
| Khác | 15.554.764.079 | 13.079.887.045 |
| | 54.777.909.546 | 68.226.050.628 |
| Dài hạn | | |
| Ký quỹ | 497.620.560 | 630.634.208 |
| TỔNG CỘNG | 55.275.530.106 | 68.856.684.836 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (924.841.988) | (551.777.603) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 54.350.688.118 | 68.304.907.233 |
| Trong đó: | | |
| Bên khác | 46.132.999.869 | 67.770.506.673 |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 8.217.688.249 | 534.400.560 |

8. HÀNG TỒN KHO

| | VND | |
|--------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
| Thành phẩm | 467.935.268.847 | 443.071.271.553 |
| Nguyên vật liệu | 197.413.227.884 | 69.845.420.736 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 92.448.425.915 | 138.531.369.448 |
| Hàng hóa | 28.386.610.185 | 66.013.235.059 |
| Hàng gửi đi bán | 4.675.774.188 | 18.043.775.416 |
| Công cụ dụng cụ | 3.948.426.598 | 5.272.086.598 |
| Hàng mua đang đi trên đường | - | 1.172.195 |
| TỔNG CỘNG | 794.807.733.617 | 740.778.331.005 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (6.551.762.823) | (17.603.115.061) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 788.255.970.794 | 723.175.215.944 |

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 20, Tập đoàn đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

| | VND | |
|-----------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> |
| Số đầu kỳ | (17.603.115.061) | (19.511.495.703) |
| Tăng do mua công ty con | - | (3.980.479.886) |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | (4.355.692.943) | (12.907.320.952) |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | 15.407.045.181 | 13.776.848.317 |
| Số cuối kỳ | <u>(6.551.762.823)</u> | <u>(22.622.448.224)</u> |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | VND | |
|----------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i> |
| Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ | 3.911.372.094 | 5.438.920.051 |
| Khác | 1.955.360.263 | 2.078.582.002 |
| | 5.866.732.357 | 7.517.502.053 |
| Dài hạn | | |
| Chi phí ngư trường nuôi cá | 27.906.231.579 | 27.906.231.579 |
| Tiền thuê đất trả trước | 16.655.855.167 | 17.567.640.322 |
| Công cụ, dụng cụ | 4.222.041.850 | 4.840.564.509 |
| Khác | 19.695.234.060 | 14.113.255.802 |
| | 68.479.362.656 | 64.427.692.212 |
| TỔNG CỘNG | 74.346.095.013 | 71.945.194.265 |

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 20, Tập đoàn đã thế chấp một phần tiền thuê đất trả trước để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | | | | | VND |
|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc và thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận chuyển</i> | <i>Thiết bị văn phòng</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 288.496.733.881 | 236.103.131.162 | 57.145.290.948 | 7.350.214.222 | 589.095.370.213 |
| Mua mới | 2.026.077.773 | 4.128.174.472 | 1.242.992.455 | 705.173.800 | 8.102.418.500 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 643.081.592 | 697.631.253 | - | - | 1.340.712.845 |
| Giảm do thanh lý công ty con | (569.641.620) | (17.919.953.170) | (2.652.250.000) | (347.597.194) | (21.489.441.984) |
| Thanh lý | - | (5.940.000.000) | - | (43.758.000) | (5.983.758.000) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 | <u>290.596.251.626</u> | <u>217.068.983.717</u> | <u>55.736.033.403</u> | <u>7.664.032.828</u> | <u>571.065.301.574</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | 31.439.652.528 | 36.570.540.399 | 12.399.407.129 | 2.460.871.413 | 82.870.471.469 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 91.152.344.787 | 112.457.690.179 | 32.113.296.624 | 4.637.201.399 | 240.360.532.989 |
| Khấu hao trong kỳ | 7.582.124.873 | 9.581.806.728 | 2.631.828.591 | 412.327.049 | 20.208.087.241 |
| Giảm do thanh lý công ty con | (427.437.292) | (12.268.783.566) | (1.651.113.402) | (396.122.273) | (14.743.456.533) |
| Thanh lý | - | (1.089.000.022) | - | (37.199.565) | (1.126.199.587) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 | <u>98.307.032.368</u> | <u>108.681.713.319</u> | <u>33.094.011.813</u> | <u>4.616.206.610</u> | <u>244.698.964.110</u> |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | <u>197.344.389.094</u> | <u>123.645.440.983</u> | <u>25.031.994.324</u> | <u>2.713.012.823</u> | <u>348.734.837.224</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 | <u>192.289.219.258</u> | <u>108.387.270.398</u> | <u>22.642.021.590</u> | <u>3.047.826.218</u> | <u>326.366.337.464</u> |

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 20, Tập đoàn đã thế chấp một số nhà cửa và vật kiến trúc và máy móc thiết bị để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | VND | | | | | |
|--------------------------------|--------------------------------------|--|------------------------------|------------------|-------------|------------------|
| | <i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i> | <i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i> | <i>Phần mềm máy tính</i> | <i>Bản quyền</i> | <i>Khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 183.682.753.300 | 163.039.465.274 | 2.204.544.712 | 11.761.600.000 | 134.851.488 | 360.823.214.774 |
| Tăng trong kỳ | - | - | 174.000.000 | 375.000.000 | - | 549.000.000 |
| Giảm do thanh lý công ty con | - | - | (192.674.088) | - | - | (192.674.088) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 183.682.753.300 | 163.039.465.274 | 2.185.870.624 | 12.136.600.000 | 134.851.488 | 361.179.540.686 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | 120.000.000 | - | 213.863.824 | 2.600.000.000 | 134.851.488 | 3.068.715.312 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 120.000.000 | 8.122.267.275 | 865.455.132 | 6.382.058.337 | 134.851.488 | 15.624.632.232 |
| Hao mòn trong kỳ | - | 1.639.068.935 | 202.451.026 | 857.771.673 | - | 2.699.291.634 |
| Giảm do thanh lý công ty con | - | - | (74.812.656) | - | - | (74.812.656) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 120.000.000 | 9.761.336.210 | 993.093.502 | 7.239.830.010 | 134.851.488 | 18.249.111.210 |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 183.562.753.300 | 154.917.197.999 | 1.339.089.580 | 5.379.541.663 | - | 345.198.582.542 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 183.562.753.300 | 153.278.129.064 | 1.192.777.122 | 4.896.769.990 | - | 342.930.429.476 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | | | | VND |
|---------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> | <i>Khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 1.787.344.868 | 9.905.491.922 | 1.556.797.385 | 13.249.634.175 |
| Thanh lý | <u>(1.787.344.868)</u> | <u>(5.854.018.903)</u> | <u>(1.092.966.392)</u> | <u>(8.734.330.163)</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 | <u>-</u> | <u>4.051.473.019</u> | <u>463.830.993</u> | <u>4.515.304.012</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | - | 438.065.371 | 456.796.490 | 894.861.861 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 1.502.864.910 | 6.446.175.599 | 1.057.627.119 | 9.006.667.628 |
| Khấu hao trong năm | 15.070.025 | 101.709.840 | 16.583.911 | 133.363.776 |
| Thanh lý | <u>(1.517.934.935)</u> | <u>(4.568.009.400)</u> | <u>(637.237.196)</u> | <u>(6.723.181.531)</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 | <u>-</u> | <u>1.979.876.039</u> | <u>436.973.834</u> | <u>2.416.849.873</u> |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | <u>284.479.958</u> | <u>3.459.316.323</u> | <u>499.170.266</u> | <u>4.242.966.547</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 | <u>-</u> | <u>2.071.596.980</u> | <u>26.857.159</u> | <u>2.098.454.139</u> |

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 20, Tập đoàn đã thế chấp nhà cửa và vật kiến trúc để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Thuyết minh bổ sung:

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày như sau:

| | VND | |
|---|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> |
| Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư | 281.205.000 | 420.000.000 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ | 156.367.264 | 201.753.218 |

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2016. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Tập đoàn tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | VND | |
|-----------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i> |
| Dự án nhà kính Lâm Hà | 12.479.692.142 | - |
| Dự án nhà máy Củ Chi | 11.103.862.672 | 11.103.862.672 |
| Khác | 4.147.748.848 | 5.270.937.953 |
| TỔNG CỘNG | <u>27.731.303.662</u> | <u>16.374.800.625</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | VND | | | | | |
|--|--------------------------|----------|------------------------|---------------------------|----------|------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | | |
| | Nguyên giá | Dự phòng | Giá trị thuần | Nguyên giá | Dự phòng | Giá trị thuần |
| Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 14.1) | 406.306.882.540 | - | 406.306.882.540 | 375.821.716.116 | - | 375.821.716.116 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 14.2) | 15.333.640.000 | - | 15.333.640.000 | 15.333.640.000 | - | 15.333.640.000 |
| Đầu tư nắm giữ chờ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 14.3) | 22.310.000.000 | - | 22.310.000.000 | 169.830.115 | - | 169.830.115 |
| TỔNG CỘNG | 443.950.522.540 | - | 443.950.522.540 | 391.325.186.231 | - | 391.325.186.231 |

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

| Tên công ty | Tỷ lệ sở hữu (%) | |
|--|--------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
| | Công ty Cổ phần Bibica ("BBC") | 42,25 |
| Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang ("584 Nha Trang") (i) | 22,35 | - |
| Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Dịch vụ Xuyên Thái Bình ("Xuyên Thái Bình") (ii) | 20 | - |
| Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Liên Thái Bình ("Liên Thái Bình") (ii) | 20 | - |

- (i) Vào ngày 27 tháng 4 năm 2016, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua mới 475,213 cổ phiếu tại 584 Nha Trang. Theo đó, 584 Nha Trang trở thành công ty liên kết của Tập đoàn kể từ ngày này.
- (ii) Vào ngày 9 tháng 3 năm 2016, Tập đoàn đã hoàn tất việc chuyển nhượng 80% phần góp vốn tại Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình và Công ty TNHH Liên Thái Bình. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại mỗi công ty trên giảm xuống còn 20% và Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình và Công ty TNHH Liên Thái Bình trở thành các công ty liên kết của Công ty kể từ ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này bao gồm:

| | BBC | 584 Nha Trang | Xuyên Thái Bình | Liên Thái Bình | VND Tổng cộng |
|--|-----------------|----------------|-----------------|----------------|------------------|
| Giá trị đầu tư: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 347.290.535.376 | - | - | - | 347.290.535.376 |
| Tăng trong kỳ | - | 14.731.603.000 | 9.389.390.307 | 3.730.430.336 | 27.851.423.643 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 347.290.535.376 | 14.731.603.000 | 9.389.390.307 | 3.730.430.336 | 375.141.959.019 |
| Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 28.531.180.740 | - | - | - | 28.531.180.740 |
| Phần lợi nhuận từ công ty liên kết | 7.185.211.810 | 337.768.872 | 2.283.707.986 | 645.774.113 | 10.452.462.781 |
| Cổ tức được chia trong kỳ | (7.818.720.000) | - | - | - | (7.818.720.000) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 27.897.672.550 | 337.768.872 | 2.283.707.986 | 645.774.113 | 31.164.923.521 |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 375.821.716.116 | - | - | - | 375.821.716.116 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 375.188.207.926 | 15.069.371.872 | 11.673.098.293 | 4.376.204.449 | 406.306.882.540 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | VND | | | |
|--|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | |
| | Số lượng cổ phiếu | Giá trị đầu tư | Số lượng cổ phiếu | Giá trị đầu tư |
| Công ty Cổ phần Giống Thái Bình (*) | 99.938 | 13.333.640.000 | 99.938 | 13.333.640.000 |
| Chứng chỉ quỹ mở SSI-SCA | - | 2.000.000.000 | - | 2.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | <u>15.333.640.000</u> | | <u>15.333.640.000</u> |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại công ty này do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

14.3 Đầu tư nắm giữ chờ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi dài hạn có thời hạn gốc trên một năm tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng. Chi tiết như sau:

| | VND | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam | 22.310.000.000 | - |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam | - | 169.830.115 |
| TỔNG CỘNG | <u>22.310.000.000</u> | <u>169.830.115</u> |

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Tình hình tăng giảm lợi thế thương mại trong kỳ như sau:

| | VND |
|-------------------------------|---------------------------|
| | <i>Lợi thế thương mại</i> |
| Nguyên giá: | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 545.489.497.409 |
| Giảm do thanh lý công ty con | <u>(13.008.319.600)</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 | <u>532.481.177.809</u> |
| Phân bổ lũy kế: | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 73.860.016.882 |
| Phân bổ trong kỳ | 26.681.881.891 |
| Giảm do thanh lý công ty con | <u>(13.008.319.600)</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 | <u>87.533.579.173</u> |
| Giá trị còn lại: | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | <u>471.629.480.527</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 | <u>444.947.598.636</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

| | VND | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
| Phải trả cho các bên khác | 88.800.093.367 | 133.269.987.704 |
| <i>Công ty TNHH Giống cây trồng</i> | | |
| <i>Vạn Xuyên - Trung Quốc</i> | - | 41.701.362.241 |
| <i>Khác</i> | 88.800.093.367 | 91.568.625.463 |
| Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>) | 415.409.169 | 937.525.934 |
| TỔNG CỘNG | 89.215.502.536 | 134.207.513.638 |

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | VND | |
|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
| Trả tiền trước từ các khách hàng | 20.790.334.629 | 32.645.002.623 |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 28.2</i>) | 3.904.085.531 | 10.811.057.764 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.295.258.637 | 2.167.993.126 |
| Thuế giá trị gia tăng | 468.033.109 | 4.146.361.908 |
| Khác | 411.126.730 | 266.387.120 |
| TỔNG CỘNG | 6.078.504.007 | 17.391.799.918 |

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VND | |
|--------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
| Lương và thưởng | 1.234.634.697 | - |
| Chi phí vận chuyển | 628.144.321 | 1.180.569.352 |
| Khác | 6.978.635.214 | 5.735.418.196 |
| TỔNG CỘNG | 8.841.414.232 | 6.915.987.548 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ KHÁC

| | VND | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
| Ngắn hạn | | |
| Cổ tức phải trả tại công ty con | 11.552.937.500 | 1.617.039.210 |
| Chi phí phải trả - Các dự án lúa | 4.289.213.494 | 2.748.814.790 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế và kinh phí công đoàn | 2.944.371.534 | 6.005.111.061 |
| Phải trả tiền bồi thường đất | 2.847.000.000 | 2.847.000.000 |
| Nhận kỳ quỹ | 369.271.800 | 9.140.000.000 |
| Khác | 27.590.778.592 | 16.731.121.190 |
| | 49.593.572.920 | 39.089.086.251 |
| Dài hạn | | |
| Nhận kỳ quỹ | 1.438.409.750 | 2.392.090.395 |
| TỔNG CỘNG | 51.031.982.670 | 41.481.176.646 |
| Trong đó: | | |
| Bên khác | 50.644.530.870 | 41.282.913.846 |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 387.451.800 | 198.262.800 |

20. VAY

| | VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
| Vay ngắn hạn | | |
| Vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 20.1) | 592.474.957.042 | 479.804.313.603 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2) | 18.955.109.500 | 1.491.054.750 |
| | 611.430.066.542 | 481.295.368.353 |
| Vay dài hạn | | |
| Vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 20.2) | 25.854.068.075 | 57.888.237.200 |
| TỔNG CỘNG | 637.284.134.617 | 539.183.605.553 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết khoản vay ngắn hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | | Ngày đáo hạn | Lãi suất %/năm | Hình thức đảm bảo | VND |
|---|--------------------------|-----------------|------------------------------|--------------------|--|-----|
| | Nguyên tệ (USD) | VND | | | | |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC – Chi nhánh Bến Tre | - | 183.910.210.248 | Ngày 7 tháng 11 năm 2016 | Từ 5,71 đến 5,8 | Quyền sử dụng đất, phải thu khách hàng và hàng tồn kho | |
| | 1.564.411 | 34.980.229.960 | Ngày 26 tháng 12 năm 2016 | Từ 1,8 đến 2,1 | Quyền sử dụng đất, phải thu khách hàng và hàng tồn kho | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4 | - | 102.158.103.035 | Ngày 31 tháng 10 năm 2016 | 3 | Chi phí sử dụng đất trả trước và công trình, máy móc thiết bị đi kèm | |
| | 4.377.683 | 97.819.322.166 | Ngày 29 tháng 11 năm 2016 | Từ 2,8 đến 3,6 | Chi phí sử dụng đất trả trước và công trình, máy móc thiết bị đi kèm | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng | - | 53.622.028.026 | Ngày 7 tháng 12 năm 2016 | Từ 4,6 đến 5 | Tín chấp | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết khoản vay ngắn hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau: (tiếp theo)

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | | Ngày đáo hạn | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|--|--------------------------|-------------------------------|------------------------------|--------------------|--------------------------------|
| | Nguyên tệ | | | | |
| | (USD) | VND | | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh Long An | 1.795.400 | 40.118.213.000 | Ngày 28 tháng 9 năm 2016 | 3 | Tín chấp |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn | - | 26.746.356.869 | Ngày 16 tháng 12 năm 2016 | 5 | Tín chấp |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hồ Chí Minh | 903.043 | 20.178.495.835 | Ngày 8 tháng 12 năm 2016 | 2,7 | Tiền gửi ngắn hạn ngân hàng |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long | - | 20.000.000.000 | Ngày 27 tháng 4 năm 2017 | 5,9 | Tín chấp |
| Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | - | 12.941.997.903 | Ngày 17 tháng 12 năm 2016 | Từ 4,6 đến 5,05 | Tín chấp |
| TỔNG CỘNG | | <u>592.474.957.042</u> | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Kỳ hạn | Lãi suất | VND |
|--|-----------------------------|----------------------------------|----------|--|
| | | | | Hình thức đảm bảo |
| | VND | | %/năm | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai | 38.762.735.950 | 36 tháng kể từ ngày giải ngân | 5,9 | Toàn bộ tài sản được hình thành trong tương lai của Dự án nhà máy Đồng Văn |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan – Chi nhánh Hà Nội | 6.046.441.625 | 36 tháng kể từ ngày giải ngân | 7,63 | Tài sản hình thành từ vốn vay cho Dự án nhà máy Đồng Văn |
| TỔNG CỘNG | 44.809.177.575 | | | |
| Trong đó: | | | | |
| Vay dài hạn | 25.854.068.075 | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 18.955.109.500 | | | |

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện số dự phòng trợ cấp thôi việc như được trình bày tại
Thuyết minh số 3.14.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | VND | | | | | |
|---|--------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 616.437.480.000 | 477.636.068.236 | - | 14.380.125.701 | 106.515.665.505 | 1.214.969.339.442 |
| Tăng vốn trong kỳ | 215.000.000.000 | 533.727.031.500 | - | - | - | 748.727.031.500 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 71.762.392.511 | 71.762.392.511 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (18.672.890.090) | (18.672.890.090) |
| Trích lập quỹ | - | - | - | 36.560.070.859 | (36.560.070.859) | - |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | - | (1.208.762.504) | (1.208.762.504) |
| Sử dụng quỹ | - | - | - | (980.814.918) | - | (980.814.918) |
| Khác | - | - | - | - | (7.802.216.970) | (7.802.216.970) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 | <u>831.437.480.000</u> | <u>1.011.363.099.736</u> | <u>-</u> | <u>49.959.381.642</u> | <u>114.034.117.593</u> | <u>2.006.794.078.971</u> |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 1.008.724.970.000 | 1.021.203.143.351 | - | 47.708.067.259 | 36.789.665.713 | 2.114.425.846.323 |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | - | (561.000.000) | - | - | (561.000.000) |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 156.233.303.170 | 156.233.303.170 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (23.113.750.803) | (23.113.750.803) |
| Trích lập quỹ | - | - | - | 64.713.309.454 | (64.713.309.454) | - |
| Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong các công ty con (*) | - | - | - | - | (19.449.769.930) | (19.449.769.930) |
| Sử dụng quỹ | - | - | - | (2.167.160.225) | - | (2.167.160.225) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | - | (1.829.512.750) | (1.829.512.750) |
| Khác | - | - | - | - | (312.331.134) | (312.331.134) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 | <u>1.008.724.970.000</u> | <u>1.021.203.143.351</u> | <u>(561.000.000)</u> | <u>110.254.216.488</u> | <u>83.604.294.812</u> | <u>2.223.225.624.651</u> |

(*) Trong kỳ, Tập đoàn đã mua thêm 557.810 cổ phiếu LAF (tương đương 3,79% quyền sở hữu), tăng tỷ lệ sở hữu tại LAF từ 76,7% lên 80,5%; và mua thêm 1.099.999 cổ phiếu ABT (tương đương 9,57% quyền sở hữu), tăng tỷ lệ sở hữu tại ABT từ 63,2% lên 72,8%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 |
|-------------------|---|--|
| Vốn đã góp | | |
| Số đầu kỳ | 1.008.724.970.000 | 616.437.480.000 |
| Tăng vốn trong kỳ | - | 215.000.000.000 |
| Số cuối kỳ | <u>1.008.724.970.000</u> | <u>831.437.480.000</u> |

22.3 Cổ phiếu

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Số cổ phần | Số cổ phần |
| Cổ phiếu đã được duyệt | 100.872.497 | 100.872.497 |
| Cổ phiếu đã phát hành <i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i> | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 100.872.497 | 100.872.497 |
| Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) Cổ phiếu phổ thông | 30.000 | - |
| Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông | 100.842.497 | 100.872.497 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Điều chỉnh lại)</i> |
|---|---|--|
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 156.233.303.170 | 71.762.392.511 |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | <u>(4.951.476.245)</u> | <u>(3.383.150.075)</u> |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 151.281.826.925 | 68.379.242.436 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | <u>100.842.497</u> | <u>80.768.057</u> |
| Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | | |
| Lãi cơ bản và lãi suy giảm | 1.500 | 847 |

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 để phản ánh khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01-04/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2015.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01-04/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | VND | |
|-------------------------------------|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 |
| Tổng doanh thu | 1.335.939.742.313 | 1.120.872.819.718 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu bán hàng | 1.257.815.392.133 | 933.763.066.557 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 76.642.515.945 | 184.463.516.632 |
| Khác | 1.481.834.235 | 2.646.236.529 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (69.691.954.292) | (59.766.968.622) |
| Trong đó: | | |
| Hàng bán bị trả lại | (44.513.999.053) | (31.926.117.790) |
| Chiết khấu thương mại | (22.243.764.089) | (26.913.200.132) |
| Giảm giá hàng bán | (2.934.191.150) | (927.650.700) |
| Doanh thu thuần | 1.266.247.788.021 | 1.061.105.851.096 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu bán hàng | 1.188.123.437.841 | 873.996.097.935 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 76.642.515.945 | 184.463.516.632 |
| Khác | 1.481.834.235 | 2.646.236.529 |

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VND | |
|---|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 |
| Thu nhập từ chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty con | 120.489.925.287 | - |
| Thu nhập từ hoạt động đầu tư | 13.830.374.963 | 8.433.663.185 |
| Lãi tiền gửi | 7.628.704.189 | 13.261.673.836 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 4.867.848.380 | 3.799.213.741 |
| Khác | 2.178.879.374 | 8.277.432.924 |
| TỔNG CỘNG | 148.995.732.193 | 33.771.983.686 |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | VND | |
|--|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 |
| Giá vốn hàng bán | 919.158.691.984 | 583.837.565.969 |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | 52.779.824.265 | 154.516.579.618 |
| Giá vốn khác | - | 805.417.050 |
| Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 4.355.692.943 | 6.069.801.805 |
| TỔNG CỘNG | 976.294.209.192 | 745.229.364.442 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|--|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> |
| Lãi vay | 12.398.020.420 | 5.252.297.609 |
| Phí tư vấn chuyển nhượng khoản đầu tư | 9.952.602.865 | - |
| Lỗ từ đầu tư chứng khoán | 6.870.534.405 | 21.459.298.406 |
| Chiết khấu thanh toán | 3.740.157.184 | 3.243.592.245 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 2.193.734.271 | 4.332.620.754 |
| Lỗ do đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản mục đầu tư vào công ty liên kết | - | 15.884.948.396 |
| Khác | 522.472.295 | 175.369.686 |
| Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư | (26.666.600) | (5.299.746.393) |
| TỔNG CỘNG | <u>35.650.854.840</u> | <u>45.048.380.703</u> |

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VND | |
|--|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> |
| Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí vận chuyển | 22.842.234.149 | 17.815.997.518 |
| Chi phí lương nhân viên | 22.135.513.589 | 15.011.621.834 |
| Chi phí khác | 30.910.489.011 | 42.226.957.697 |
| TỔNG CỘNG | <u>75.888.236.749</u> | <u>75.054.577.049</u> |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí lương nhân viên | 54.095.727.220 | 50.698.695.580 |
| Phân bổ lợi thế thương mại trong kỳ (Thuyết minh số 15) | 26.681.881.891 | 18.668.023.921 |
| Chi phí khác | 37.797.608.228 | 27.892.564.884 |
| TỔNG CỘNG | <u>118.575.217.339</u> | <u>97.259.284.385</u> |

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | |
|--|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> |
| Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa | 958.729.522.734 | 646.044.104.561 |
| Chi phí nhân công | 199.075.614.980 | 262.698.792.664 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10, 11, 12 và 15) | 49.722.624.542 | 13.511.069.669 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 45.810.553.561 | 70.453.813.521 |
| Chi phí khác | 29.314.757.718 | 34.719.334.143 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.282.653.073.535</u> | <u>1.027.427.114.558</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% (2015: 22%) thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, các công ty con của Công ty được miễn và giảm thuế TNDN như sau:

- ▶ Tại PAN Food: ABT được miễn thuế TNDN ba (3) năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế là 2004.
- ▶ Tại NSC: Vào ngày 1 tháng 3 năm 2011, NSC nhận được Giấy chứng nhận số 03/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp, chấp thuận NSC là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành thì NSC được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:
 - (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN; và
 - (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> | <i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> |
|--|---|---|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 35.028.913.952 | 21.549.302.795 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa kỳ trước | (3.662.909.127) | (673.161.203) |
| Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại | 1.745.925.021 | (1.158.744.056) |
| TỔNG CỘNG | <u>33.111.929.846</u> | <u>19.717.397.536</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và thu nhập chịu thuế ước tính:

| | VND | |
|---|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 225.649.256.134 | 146.244.337.440 |
| <i>Các điều chỉnh:</i> | | |
| Chi phí không được khấu trừ | 1.618.890.861 | 2.417.855.254 |
| Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 235.182.766 | (1.330.850.679) |
| Thu nhập cổ tức | (735.665.500) | (848.074.000) |
| Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc | - | (803.812.500) |
| Ảnh hưởng do hợp nhất | 30.543.314.586 | 27.526.942.009 |
| Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ kỳ trước | 257.310.978.847 | 173.206.397.524 |
| Lỗ năm trước chuyển sang tại công ty con | - | (29.976.411) |
| Lỗ tại công ty con | 5.069.794.240 | - |
| Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành | 262.380.773.087 | 173.176.421.113 |
| <i>Thu nhập tính thuế ước tính từ hoạt động khoa học và công nghệ được thuế suất ưu đãi (10%)</i> | <i>125.615.715.587</i> | <i>70.660.648.443</i> |
| <i>Thu nhập tính thuế ước tính từ hoạt động khác (20%)</i> | <i>136.765.057.500</i> | <i>102.515.772.670</i> |
| Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành | 39.914.583.058 | 29.619.534.829 |
| Ưu đãi thuế TNDN | (4.885.669.106) | (16.549.509.847) |
| Thuế TNDN trích thừa kỳ trước | (3.662.909.127) | (673.161.203) |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành sau điều chỉnh | 31.366.004.825 | 20.876.141.592 |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ | 10.811.057.764 | 7.617.266.463 |
| Tăng thuế TNDN phải trả từ hợp nhất | - | 1.407.615.665 |
| Giảm thuế TNDN phải trả do thanh lý công ty con | (3.026.026.552) | - |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ | (35.246.950.506) | (13.193.658.450) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 3.904.085.531 | 16.707.365.270 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại của Tập đoàn và những biến động trong kỳ và kỳ trước thể hiện như sau:

| | <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i> | |
|--|---|--------------------------------------|---|---|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> |
| | VND | | | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | | |
| Chi phí phải trả | 1.300.840.687 | 3.365.405.629 | (2.064.564.942) | 863.609.848 |
| Trợ cấp thôi việc | 651.010.534 | 1.025.499.300 | (374.488.766) | 84.868.102 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư | - | 164.903.785 | (164.903.785) | - |
| Lãi chưa thực hiện | 292.842.326 | 74.706.047 | 218.136.279 | - |
| Dự phòng phải thu khó đòi | - | 26.660.022 | (26.660.022) | - |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 23.962.478 | (55.330.210) | 79.292.688 | 163.365.025 |
| Giao dịch bán tài sản nội bộ | 20.662.573 | 20.662.573 | - | - |
| Thay đổi do hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - |
| Khác | - | - | 462.315.057 | - |
| | 2.289.318.598 | 4.622.507.146 | | |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | | | |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản từ hợp nhất kinh doanh | 57.227.456.457 | 57.352.404.927 | 124.948.470 | 46.901.081 |
| (Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại | | | (1.745.925.021) | 1.158.744.056 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>VND</i> | |
|---|--------------------|--|---|---|
| | | | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn | Cổ đồng | Tiền chi cho hoạt động đầu tư | 1.299.830.000.000 | 806.666.000.000 |
| | | Lãi từ hoạt động đầu tư | 13.830.374.963 | 8.433.663.185 |
| | | Phí tư vấn chuyển nhượng khoản đầu tư | 9.952.602.865 | - |
| | | Doanh thu bán hàng hóa | 1.909.700.714 | - |
| | | Doanh thu cho thuê văn phòng | 114.122.984 | 246.423.984 |
| | | Phí tư vấn và phát hành chứng khoán | - | 1.920.000.000 |
| | | Cung cấp dịch vụ vệ sinh | - | 777.975.736 |
| | | Cung cấp dịch vụ | - | 405.947.888 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình | Công ty liên kết | Cổ tức nhận trong kỳ | 31.000.000.000 | - |
| | | Doanh thu cho thuê văn phòng | 663.938.334 | 561.551.101 |
| | | Chi phí dịch vụ vệ sinh | 138.100.000 | 135.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang | Công ty liên kết | Đầu tư vào công ty liên kết | 14.731.603.000 | - |
| Công ty Cổ phần Bibica | Công ty liên kết | Thu nhập cổ tức | 7.818.720.000 | - |
| | | Mua hàng hóa | 273.405.199 | - |
| Công ty TNHH Liên Thái Bình | Công ty liên kết | Cổ tức nhận trong kỳ | 5.000.000.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>VND</i> | |
|---------------------------------------|--------------------|---------------------------|---|---|
| | | | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> |
| Công ty TNHH Tư vấn NDH | Bên liên quan | Phí dịch vụ | 1.166.260.909 | - |
| Công ty Cổ phần CSC Việt Nam | Cổ đồng | Chi phí thuê văn phòng | 1.103.843.106 | 925.854.756 |
| | | Nhận góp vốn | - | 35.000.000.000 |
| | | Cung cấp dịch vụ | - | 93.600.000 |
| Bà Hà Thị Thanh Vân | Thành viên HĐQT | Chi phí thuê văn phòng | 327.600.000 | 327.600.000 |
| | | Cung cấp dịch vụ | - | 23.100.000 |
| Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI | Cổ đồng | Phí dịch vụ | 320.000.000 | 54.300.000 |
| | | Nhận tiền vốn góp | - | 150.500.000.000 |
| Tael Two Partners Ltd | Cổ đồng | Nhận tiền vốn góp | - | 158.173.750.000 |
| Quỹ đầu tư Populus | Cổ đồng | Nhận tiền vốn góp | - | 73.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời | Cổ đồng | Nhận tiền vốn góp | - | 17.850.000.000 |
| | | Phí thuê văn phòng | - | 452.523.716 |
| | | Cung cấp dịch vụ vệ sinh | - | 367.572.835 |
| Công ty TNHH NDH Việt Nam | Cổ đồng | Nhận tiền vốn góp | - | 17.500.000.000 |
| Ông Michael Louis Rosen | Phó Chủ tịch HĐQT | Nhận tiền vốn góp | - | 4.208.750.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>VND</i> | |
|--|--------------------|---------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| | | | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i> |
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn | Cổ đông | Thu từ bán cổ phiếu | 47.592.384.427 | 47.592.384.427 |
| | | Bán hàng hóa | 704.518.649 | - |
| | | Phí dịch vụ | 20.873.696 | 54.645.370 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình | Công ty liên kết | Phí dịch vụ | 252.030.242 | - |
| Công ty Cổ phần Bibica | Công ty liên kết | Thu từ bán hàng | - | 205.171.982 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời | Cổ đông | Phí dịch vụ | - | 73.928.800 |
| | | | <u>48.569.807.014</u> | <u>47.926.130.579</u> |
| <i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn | Cổ đông | Phí dịch vụ và đặt cọc | 111.055.500 | 100.000.000 |
| Công ty TNHH Tư vấn NDH | Bên liên quan | Phí dịch vụ | - | 506.550.000 |
| | | | <u>111.055.500</u> | <u>606.550.000</u> |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác</i> | | | | |
| Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình | Công ty liên kết | Cổ tức | 5.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Liên Thái Bình | Công ty liên kết | Cổ tức | 2.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn | Cổ đông | Lãi từ hoạt động đầu tư | 833.787.689 | - |
| Công ty Cổ phần CSC Việt Nam | Cổ đông | Đặt cọc thuê văn phòng | 304.700.560 | 304.700.560 |
| Bà Hà Thị Thanh Vân | Thành viên HĐQT | Đặt cọc thuê văn phòng | 79.200.000 | 79.200.000 |
| Ông Michael Louis Rosen | Phó Chủ tịch HĐQT | Chi hộ tiền thuê nhà | - | 150.500.000 |
| | | | <u>8.217.688.249</u> | <u>534.400.560</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nghiệp vụ</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> | <i>VND Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i> |
|---|--------------------|------------------------|-------------------------------------|--|
| <i>Phải trả người bán ngắn hạn</i> | | | | |
| Công ty TNHH Tư vấn NDH | Bên liên quan | Phí tư vấn | 245.936.250 | - |
| Công ty Cổ phần Bibica | Công ty liên kết | Mua hàng hóa | 119.472.919 | - |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn | Cổ đồng | Phí dịch vụ | 50.000.000 | - |
| Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI | Cổ đồng | Phí dịch vụ | - | 937.525.934 |
| | | | <u>415.409.169</u> | <u>937.525.934</u> |
| <i>Phải trả ngắn hạn khác</i> | | | | |
| Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình | Công ty liên kết | Đặt cọc thuê văn phòng | 189.189.000 | - |
| Ông Michael Sng Beng Hock | Thành viên HĐQT | Thù lao | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn | Cổ đồng | Đặt cọc thuê văn phòng | 78.262.800 | 78.262.800 |
| | | | <u>387.451.800</u> | <u>198.262.800</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

| | VND | |
|------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> |
| Lương | 9.597.555.767 | 5.287.864.578 |
| Thưởng | 733.333.000 | 1.036.654.556 |
| TỔNG CỘNG | 10.330.888.767 | 6.324.519.134 |

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VND | |
|------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i> |
| Dưới 1 năm | 5.163.098.754 | 7.165.936.998 |
| Từ 1 - 5 năm | 3.883.073.938 | 5.806.717.397 |
| Trên 5 năm | 7.982.014.138 | 8.039.131.579 |
| TỔNG CỘNG | 17.028.186.830 | 21.011.785.974 |

Công ty hiện đang cho thuê xe và thuê nhà theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VND | |
|------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i> |
| Đến 1 năm | 420.000.000 | 1.680.000.000 |
| Từ 1 đến 5 năm | 431.550.000 | 1.991.150.000 |
| TỔNG CỘNG | 851.550.000 | 3.671.150.000 |

Cam kết vốn

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn có nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào công ty con, Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm PAN với số tiền là 199.900.000.000 VND. Vào ngày 26 tháng 7 năm 2016, Tập đoàn đã hoàn thành nghĩa vụ góp vốn bằng tiền (*Thuyết minh số 34*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm dịch vụ và thương mại do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm dịch vụ hàng hóa do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ thị trường khác nhau.

31.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

| | VND | | | | |
|--|------------------------|------------------------|----------------------------|----------------------|--------------------------|
| | Nông nghiệp | Thực phẩm | Dịch vụ vệ sinh và khác | Loại trừ | Tổng cộng |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | | | | | |
| Doanh thu | | | | | |
| <i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài</i> | 676.767.082.040 | 518.255.458.524 | 71.225.247.457 | - | 1.266.247.788.021 |
| <i>Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận</i> | (7.814.148.606) | (179.701.137) | - | 7.993.849.743 | - |
| Tổng doanh thu | 668.952.933.434 | 518.075.757.387 | 71.225.247.457 | 7.993.849.743 | 1.266.247.788.021 |
| Kết quả | | | | | |
| <i>Lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế của bộ phận</i> | 204.640.926.850 | 23.137.465.396 | (2.129.136.112) | - | 225.649.256.134 |
| <i>Chi phí thuế TNDN</i> | | | | | (33.111.929.846) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | | | | | 192.537.326.288 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 | | | | | |
| Tài sản và công nợ | | | | | |
| <i>Tài sản bộ phận</i> | 2.677.162.572.280 | 1.093.019.364.391 | - | - | 3.770.181.936.671 |
| <i>Tài sản không phân bổ</i> | | | | | 2.289.318.598 |
| Tổng tài sản | | | | | 3.772.471.255.269 |
| <i>Nợ phải trả bộ phận</i> | 405.020.970.317 | 514.501.463.418 | - | - | 919.522.433.735 |
| <i>Công nợ không phân bổ</i> | | | | | 57.227.456.457 |
| Tổng công nợ | | | | | 976.749.890.192 |
| Các thông tin bộ phận khác | | | | | |
| <i>Chi phí hình thành tài sản cố định</i> | | | | | |
| <i>Tài sản cố định hữu hình</i> | 5.686.903.227 | 3.756.228.118 | - | - | 9.443.131.345 |
| <i>Tài sản vô hình</i> | 549.000.000 | - | - | - | 549.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

31.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

| | | | | | VND |
|---|-----------------|--------------------|--------------------------------|---------------------|-------------------|
| | <i>Thủy sản</i> | <i>Nông nghiệp</i> | <i>Dịch vụ vệ sinh và khác</i> | <i>Loại trừ</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | | | | |
| Doanh thu | | | | | |
| <i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài</i> | 226.254.169.075 | 648.776.296.193 | 186.075.385.828 | - | 1.061.105.851.096 |
| <i>Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận</i> | - | - | 4.121.220.578 | (4.121.220.578) | - |
| Tổng doanh thu | 226.254.169.075 | 648.776.296.193 | 190.196.606.406 | (4.121.220.578) | 1.061.105.851.096 |
| Kết quả | | | | | |
| <i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i> | 42.069.940.758 | 91.350.190.799 | 12.824.205.883 | - | 146.244.337.440 |
| <i>Chi phí thuế TNDN</i> | | | | | (19.717.397.536) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | | | | | 126.526.939.904 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | | | | | |
| Tài sản và công nợ | | | | | |
| <i>Tài sản bộ phận</i> | 407.492.081.623 | 1.557.689.093.707 | 3.444.155.425.426 | (1.720.585.089.242) | 3.688.751.511.514 |
| <i>Tài sản không phân bổ</i> | | | | | 4.622.507.146 |
| Tổng tài sản | | | | | 3.693.374.018.660 |
| <i>Nợ phải trả bộ phận</i> | 177.163.895.203 | 497.685.870.301 | 266.251.537.887 | (22.104.944.429) | 918.996.358.962 |
| <i>Công nợ không phân bổ</i> | | | | | 57.352.404.927 |
| Tổng công nợ | | | | | 976.348.763.889 |
| Các thông tin bộ phận khác | | | | | |
| <i>Chi phí hình thành tài sản cố định</i> | | | | | |
| <i>Tài sản cố định hữu hình</i> | 7.036.204.197 | 145.649.864.540 | 13.601.977.582 | - | 166.288.046.319 |
| <i>Tài sản vô hình</i> | - | 4.065.175.000 | - | - | 4.065.175.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

31.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

| | <i>Doanh thu xuất khẩu</i> | <i>Doanh thu nội địa</i> | <i>VND Tổng cộng</i> |
|---|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | | | |
| Doanh thu | | | |
| <i>Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài</i> | <u>518.255.458.524</u> | <u>747.992.329.497</u> | <u>1.266.247.788.021</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 | | | |
| Các thông tin bộ phận khác | | | |
| <i>Tài sản bộ phận</i> | 1.093.019.364.391 | 2.677.162.572.280 | 3.770.181.936.671 |
| <i>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</i> | | | <u>2.289.318.598</u> |
| | | | 3.772.471.255.269 |
| Chi phí hình thành tài sản cố định | | | |
| <i>Tài sản cố định hữu hình</i> | 3.756.228.118 | 5.686.903.227 | 9.443.131.345 |
| <i>Tài sản vô hình</i> | - | 549.000.000 | 549.000.000 |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | | |
| Doanh thu | | | |
| <i>Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài</i> | 226.254.169.075 | 834.851.682.021 | 1.061.105.851.096 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | | | |
| Các thông tin bộ phận khác | | | |
| <i>Tài sản bộ phận</i> | 558.633.647.691 | 3.130.117.863.823 | 3.688.751.511.514 |
| <i>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</i> | | | <u>4.622.507.146</u> |
| Tổng tài sản | | | 3.693.374.018.660 |
| Chi phí hình thành tài sản cố định | | | |
| <i>Tài sản cố định hữu hình</i> | 14.161.835.225 | 152.126.211.094 | 166.288.046.319 |
| <i>Tài sản vô hình</i> | - | 4.065.175.000 | 4.065.175.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn cũng nắm giữ các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:

- độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và
- độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo là không đáng kể do các khoản vay đều là khoản vay ngắn hạn với lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn).

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá Đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

| | <i>Thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ</i> | <i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i> |
|--|-------------------------------------|---|
| | % | VND |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | | |
| | +1 | 1.862.386.109 |
| | -1 | (1.862.386.109) |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | |
| | +2 | 1.546.491.952 |
| | -2 | (1.546.491.952) |

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu đã niêm yết của Tập đoàn là 2.466.934.523 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.440.925.249 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoảng 246.693.452 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 244.092.525 VND), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoảng 246.693.452 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 244.092.525 VND).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ngoại trừ các tài sản tài chính đã được lập dự phòng như được trình bày ở các Thuyết minh số 6 và 7, Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

| | VND | | |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Dưới 1 năm | Trên 1 năm | Tổng cộng |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 | | | |
| Các khoản vay | 611.430.066.542 | 25.854.068.075 | 637.284.134.617 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 89.215.502.536 | - | 89.215.502.536 |
| Khoản phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn | 50.548.760.326 | - | 50.548.760.326 |
| | 751.194.329.404 | 25.854.068.075 | 777.048.397.479 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | | | |
| Các khoản vay | 481.295.368.353 | 57.888.237.200 | 539.183.605.553 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 134.207.513.638 | - | 134.207.513.638 |
| Khoản phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn | 39.999.962.738 | - | 39.999.962.738 |
| | 655.502.844.729 | 57.888.237.200 | 713.391.081.929 |

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng các khoản tiền gửi ngắn hạn ngân hàng, nợ phải thu, nhà cửa và vật kiến trúc và quyền sử dụng đất, tài sản xây dựng cơ bản dở dang, chi phí sử dụng đất trả trước và công trình, máy móc thiết bị đi kèm làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 20).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn:

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | | VND |
|--|--------------------------|------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|-----|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | | |
| Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh | 6.211.324.023 | (2.518.410.196) | 6.961.453.629 | (3.294.639.456) | 3.693.571.153 | 3.666.904.553 | |
| <i>Cổ phiếu niêm yết</i> | 3.944.274.023 | (1.477.339.500) | 3.944.840.969 | (1.504.006.100) | 2.467.591.849 | 2.440.925.249 | |
| <i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i> | 2.267.050.000 | (1.041.070.696) | 3.016.612.660 | (1.790.633.356) | 1.225.979.304 | 1.225.979.304 | |
| Tiền gửi ngắn hạn | 17.097.319.444 | - | 900.888.924 | - | 17.097.319.444 | 900.888.924 | |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 247.857.607.740 | (5.476.659.006) | 434.290.019.241 | (9.555.443.876) | 242.380.948.734 | 424.734.575.365 | |
| Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan | 48.569.807.014 | - | 47.720.958.597 | - | 48.569.807.014 | 47.720.958.597 | |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 54.777.909.546 | (924.841.988) | 68.226.050.628 | (551.777.603) | 53.853.067.558 | 67.674.273.025 | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 901.877.123.522 | - | 729.091.664.588 | - | 901.877.123.522 | 729.091.664.588 | |
| TỔNG CỘNG | 1.276.391.091.289 | (8.919.911.190) | 1.287.191.035.607 | (13.401.860.935) | 1.267.471.837.425 | 1.273.789.265.052 | |

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | | VND |
|---|--------------------------|--|---------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------|-----|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | |
| | | | | | | | |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | | |
| Các khoản vay | | | 637.284.134.617 | 539.183.605.553 | 637.284.134.617 | 539.183.605.553 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | 89.215.502.536 | 134.207.513.638 | 89.215.502.536 | 134.207.513.638 | |
| Phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn | | | 50.548.760.326 | 39.999.962.738 | 50.548.760.326 | 39.999.962.738 | |
| TỔNG CỘNG | | | 777.048.397.479 | 713.391.081.929 | 777.048.397.479 | 713.391.081.929 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 30, vào ngày 26 tháng 7 năm 2016, Tập đoàn đã hoàn thành nghĩa vụ góp vốn bằng tiền thành lập Công ty con, Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm PAN.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Anh
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Văn Khải
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

